



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 11 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Ngọc Quang	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Thân	Thành viên
Ông: Nguyễn Đức Thuận	Thành viên
Ông: Mai Thanh Bình	Thành viên
Ông: Nguyễn Minh Việt Hưng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Thân	Tổng Giám đốc	
Ông: Hồ Thái Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Võ Văn Nhật Thành	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 07 năm 2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Khánh	Trưởng ban	
Bà: Đặng Thị Hà	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2022)
Ông: Phạm Văn Chương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được lập ngày 27 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 36 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, trong đó mô tả về việc Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam khởi kiện Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. và đang chờ phán quyết cuối cùng của Tòa án.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		375.482.857.001	325.866.691.948
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	52.248.837.916	86.566.485.071
111	1. Tiền		32.248.837.916	56.566.485.071
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	30.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	-	20.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		208.231.801.148	80.290.664.959
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	258.229.005.327	132.112.800.119
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	879.724.119	882.961.421
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	10.065.295.047	8.479.306.300
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(60.942.223.345)	(61.184.402.881)
140	IV. Hàng tồn kho	09	102.029.683.434	124.352.035.526
141	1. Hàng tồn kho		104.777.065.658	127.522.737.723
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.747.382.224)	(3.170.702.197)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.972.534.503	14.657.506.392
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	444.289.453	240.373.762
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.520.449.822	13.987.000.090
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	7.795.228	430.132.540

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		120.121.565.627	131.005.205.872
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		198.320.000	131.450.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	198.320.000	131.450.000
220	II. Tài sản cố định		24.162.681.605	28.785.413.242
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	18.494.783.160	22.961.501.908
222	- Nguyên giá		150.282.354.936	149.751.113.436
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(131.787.571.776)	(126.789.611.528)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.667.898.445	5.823.911.334
228	- Nguyên giá		9.002.032.847	9.002.032.847
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.334.134.402)	(3.178.121.513)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	3.202.108.236	2.891.890.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.202.108.236	2.891.890.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	22.906.815.037	27.711.921.689
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.118.953.482	21.118.953.482
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		23.104.961.555	23.104.961.555
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(21.317.100.000)	(16.511.993.348)
260	V. Tài sản dài hạn khác		69.651.640.749	71.484.530.941
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	68.284.031.671	69.409.446.588
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	1.367.609.078	2.075.084.353
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		495.604.422.628	456.871.897.820

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		172.227.645.092	134.311.998.725
310	I. Nợ ngắn hạn		172.195.253.092	134.279.606.725
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	74.383.400.293	52.267.156.667
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.389.590.883	4.544.944.600
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.220.091.389	459.819.423
314	4. Phải trả người lao động		32.469.296.999	31.839.390.052
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	7.222.679.922	7.483.047.107
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	14.658.691.085	10.529.413.174
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	38.327.907.488	26.555.115.836
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		523.595.033	600.719.866
330	II. Nợ dài hạn		32.392.000	32.392.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	5.000.000	5.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27.392.000	27.392.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		323.376.777.536	322.559.899.095
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	323.246.915.199	322.430.036.758
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244.607.920.000	244.607.920.000
411a	<i>Có đồng phổ thông có quyền biểu quyết</i>		244.607.920.000	244.607.920.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		61.056.784.485	60.391.793.422
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.388.870.815	2.388.870.815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.193.339.899	15.041.452.521
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		(501.359.614)	1.741.631.267
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		15.694.699.513	13.299.821.254
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		129.862.337	129.862.337
431	1. Nguồn kinh phí	21	129.862.337	129.862.337
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		495.604.422.628	456.871.897.820

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	567.456.488.421	551.980.964.892
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	30.610.636.764	33.041.479.461
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		536.845.851.657	518.939.485.431
11	4. Giá vốn hàng bán	25	385.615.641.626	369.207.414.791
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		151.230.210.031	149.732.070.640
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	7.181.905.078	4.716.757.127
22	7. Chi phí tài chính	27	15.533.213.276	20.867.351.766
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.428.317.876	1.585.495.509
25	8. Chi phí bán hàng	28	72.700.219.638	67.110.143.466
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	49.757.031.273	50.886.550.495
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.421.650.922	15.584.782.040
31	11. Thu nhập khác	30	1.139.018.545	867.402.185
32	12. Chi phí khác	31	1.322.113.861	148.711.030
40	13. Lợi nhuận khác		(183.095.316)	718.691.155
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.238.555.606	16.303.473.195
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	3.836.380.818	3.055.103.198
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	707.475.275	(51.451.257)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>15.694.699.513</u>	<u>13.299.821.254</u>

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.238.555.606	16.303.473.195
	2. Điều chỉnh cho các khoản		6.824.744.028	20.749.138.579
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.431.410.309	9.990.192.048
03	- Các khoản dự phòng		4.139.607.144	12.144.760.365
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.159.565.640)	(232.329.091)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.015.025.661)	(2.932.221.161)
06	- Chi phí lãi vay		1.428.317.876	1.585.495.509
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	193.240.909
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.063.299.634	37.052.611.774
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(126.812.067.105)	37.683.672.856
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		22.745.672.065	3.051.017.626
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		24.966.752.527	(22.959.570.349)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(936.017.302)	229.280.391
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.418.043.224)	(1.607.784.803)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.957.192.947)	(2.410.439.805)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.567.356.958)	(963.050.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(57.914.953.310)	50.075.737.690
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.261.380.380)	(3.181.857.272)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		302.727.272	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(20.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.746.764.142	2.924.495.134
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		23.788.111.034	(20.257.362.138)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	78.184.499.201	93.249.360.469
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(66.411.707.549)	(104.959.780.009)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(11.966.697.450)	(17.921.724.336)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(193.905.798)	(29.632.143.876)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(34.320.748.074)	186.231.676
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	86.566.485.071	86.392.708.631
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	3.100.919	(12.455.236)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03 52.248.837.916	86.566.485.071

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tâm

Thái Nguyên Luật

Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 11 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; tương đương 24.460.792 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 359 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 349 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Xông hơi khử trùng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh I Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh II Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, nghiên cứu nông dược
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng - Nhà máy Nông dược Bình Dương	Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Kho lưu trữ thuốc
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu	Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Nai - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Linh Xuân	Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Long An - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Nông trại Di Linh	Huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng	Kho lưu trữ thuốc

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ nội bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm, khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Tài sản cố định dùng trong quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 02 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí tổ chức hội nghị khách hàng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.247.982.026	799.240.372
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.000.855.890	55.767.244.699
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	30.000.000.000
	52.248.837.916	86.566.485.071

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tuần có giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Nhà Bè với lãi suất 1%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	21.118.953.482	-	21.118.953.482	-
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	21.118.953.482	-	21.118.953.482	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	23.104.961.555	(21.317.100.000)	23.104.961.555	(16.511.993.348)
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	1.787.861.555	-	1.787.861.555	-
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	21.317.100.000	(21.317.100.000)	21.317.100.000	(16.511.993.348)
	44.223.915.037	(21.317.100.000)	44.223.915.037	(16.511.993.348)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	618.668.500	(618.668.500)	618.668.500	(618.668.500)
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	618.668.500	(618.668.500)	618.668.500	(618.668.500)
<i>Bên khác</i>	257.610.336.827	(57.275.694.887)	131.494.131.619	(57.664.174.423)
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	15.934.989.502	(15.934.989.502)	15.934.989.502	(15.934.989.502)
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	(5.981.646.148)	5.981.646.148	(5.981.646.148)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Châu	2.713.641.866	(2.713.641.866)	2.713.641.866	(2.713.641.866)
- Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1.958.560.218	(1.958.560.218)	1.958.560.218	(1.958.560.218)
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	(4.887.351.584)	4.887.351.584	(4.887.351.584)
- Hộ kinh doanh Nguyễn Tấn Đạt	2.481.860.476	(2.481.860.476)	2.481.860.476	(2.481.860.476)
- Đại lý Hùng Duyên	2.057.898.080	(2.057.898.080)	2.057.898.080	(2.057.898.080)
- Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1.682.408.386	(1.682.408.386)	1.682.408.386	(1.682.408.386)
- Công ty Vipesco Cambo	15.995.644.434	-	5.152.210.659	-
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	11.905.024.443	-	2.916.973.395	-
- Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp Tấn Thịnh	5.508.076.915	-	-	-
- Cửa hàng phân bón - thuốc trừ sâu Sáu Thành	9.032.875.392	-	3.986.112.324	-
- Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Quang	7.023.935.253	-	3.040.767.376	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	170.446.424.130	(19.577.338.627)	78.699.711.605	(19.965.818.163)
	258.229.005.327	(57.894.363.387)	132.112.800.119	(58.282.842.923)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	879.724.119	(508.718.940)	882.961.421	(362.418.940)
- Công ty TNHH Nông Hưng	230.100.000	(230.100.000)	230.100.000	(230.100.000)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Tây Hồ	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Kiên Phú	73.474.940	(73.474.940)	73.474.940	(73.474.940)
- Công ty Cổ phần tư vấn Thiết kế Đầu tư Xây dựng Hợp Phát	184.692.960	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	291.456.219	(105.144.000)	479.386.481	(58.844.000)
	879.724.119	(508.718.940)	882.961.421	(362.418.940)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	2.191.781	-	36.657.534	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.405.732.521	(2.405.732.521)	2.405.732.521	(2.405.732.521)
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng	5.215.040.548	-	3.687.962.923	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1.924.953.728	-	1.924.953.728	-
- Phải thu khác	517.376.469	(133.408.497)	423.999.594	(133.408.497)
	10.065.295.047	(2.539.141.018)	8.479.306.300	(2.539.141.018)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	2.405.732.521	(2.405.732.521)	2.405.732.521	(2.405.732.521)
<i>Bên khác</i>				
- Phải thu khác	7.659.562.526	(133.408.497)	6.073.573.779	(133.408.497)
	10.065.295.047	(2.539.141.018)	8.479.306.300	(2.539.141.018)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	198.320.000	-	131.450.000	-
	198.320.000	-	131.450.000	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	58.349.040.453	454.677.066	58.993.383.735	710.540.812
Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	15.934.989.502	-	15.934.989.502	-
Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	-	5.981.646.148	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Châu	2.713.641.866	-	2.713.641.866	-
Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1.958.560.218	-	1.958.560.218	-
Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	-	4.887.351.584	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Tấn Đạt	2.481.860.476	-	2.481.860.476	-
Đại lý Hùng Duyên	2.057.898.080	-	2.057.898.080	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1.682.408.386	-	1.682.408.386	-
Các đối tượng khác	20.650.684.193	454.677.066	21.295.027.475	710.540.812
+ <i>Trả trước cho người bán</i>	508.718.940	-	463.823.940	101.405.000
Công ty TNHH Nông Hưng	230.100.000	-	230.100.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Tây Hồ	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Kiên Phú	73.474.940	-	73.474.940	-
Các đối tượng khác	105.144.000	-	60.249.000	1.405.000
+ <i>Phải thu khác</i>	2.539.141.018	-	2.539.141.018	-
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	2.405.732.521	-	2.405.732.521	-
Chi cục Bảo vệ thực vật Quảng Trị	26.598.000	-	26.598.000	-
Các đối tượng khác	106.810.497	-	106.810.497	-
	61.396.900.411	454.677.066	61.996.348.693	811.945.812

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	633.858.690	-	152.140.800	
- Nguyên liệu, vật liệu	57.642.621.202	(2.122.821.974)	81.007.656.865	(2.228.401.061)
- Công cụ, dụng cụ	219.850.290	-	245.578.290	-
- Thành phẩm	41.990.746.445	(624.560.250)	40.878.959.211	(942.301.136)
- Hàng hóa	4.289.989.031	-	5.238.402.557	-
	104.777.065.658	(2.747.382.224)	127.522.737.723	(3.170.702.197)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 (1)	896.786.054	710.071.818
- Dự án Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định (2)	2.181.818.182	2.181.818.182
- Sửa chữa Nhà để xe xưởng Đức Giang	123.504.000	-
	3.202.108.236	2.891.890.000

(1) Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 với các thông tin chi tiết sau:

- + Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
- + Mục đích: Thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;
- + Thời hạn thuê đất: Đến ngày 05/12/2058;
- + Tổng mức đầu tư của dự án: 180.000.000.000 đồng;
- + Thời gian dự kiến thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị: Từ tháng 03/2020 đến tháng 12/2022;
- + Tiến độ thực hiện: Đến ngày 31/12/2020, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật giai đoạn 1" số 3035710556 cấp lần đầu ngày 09/01/2020 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Công ty đang theo dõi các khoản chi phí liên quan đến tiền thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" (Xem thêm tại Thuyết minh số 13(1)). Đến thời điểm 31/12/2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, Công ty thực hiện gia hạn tiến độ đầu tư, điều chỉnh diện tích thực hiện giai đoạn 1 và giai đoạn 2, điều chỉnh tiến độ góp vốn của Chủ đầu tư theo Quyết định số 12/QĐ-TST-HĐQT ngày 09/10/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 3035710556 điều chỉnh lần thứ 1 ngày 03 tháng 11 năm 2021. Đến thời điểm 31/12/2022, Công ty đang trong giai đoạn chính trang hạ tầng, chuẩn bị thủ tục xây dựng nhà xưởng và các thủ tục khác liên quan trước khi triển khai xây dựng nhà máy.

(2) Dự án Nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin chi tiết sau:

- + Địa chỉ: Xã Nghĩa Lạc, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định;
- + Tiến độ thực hiện: Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập báo cáo đầu tư, báo cáo thiết kế cơ sở do Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Việt Nam thực hiện. Tuy nhiên, do dự án nằm trong hành lang thoát lũ không được xây dựng các công trình nên không thể tiếp tục thực hiện. Hiện nay, dự án ngừng thực hiện theo quyết định số 10/2018/NQ-TST-HĐQT ngày 05/12/2018 của Hội đồng Quản trị. Ngày 24/03/2021, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nhận được thư tư vấn của Công ty Luật TNHH MTV Việt Phúc về việc "Yêu cầu hoàn trả tiền tạm ứng cho Dự án nhà máy nông dược tại huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định và các vấn đề khác có liên quan". Theo kết quả tư vấn pháp lý thì Công ty có cơ sở thu hồi đối tác liên quan đến chi phí đầu tư dự án. Đến ngày 31/12/2022, Công ty đã đàm phán với đối tác và đã thu hồi được hơn 30% chi phí phát sinh, phần còn lại Công ty đang tiếp tục làm việc với đối tác để có thể thu hồi phần chi phí đã phát sinh.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	54.762.741.040	53.433.849.479	33.055.231.338	5.327.703.579	3.171.588.000	149.751.113.436
- Mua trong năm	-	-	1.951.162.144	-	-	1.951.162.144
- Thanh lý, nhượng bán	-	(35.000.000)	(1.384.920.644)	-	-	(1.419.920.644)
Số dư cuối năm	54.762.741.040	53.398.849.479	33.621.472.838	5.327.703.579	3.171.588.000	150.282.354.936
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	42.881.113.189	49.025.399.894	27.000.480.527	4.711.029.918	3.171.588.000	126.789.611.528
- Khấu hao trong năm	2.569.755.900	1.931.238.054	1.587.212.596	329.674.342	-	6.417.880.892
- Thanh lý, nhượng bán	-	(35.000.000)	(1.384.920.644)	-	-	(1.419.920.644)
Số dư cuối năm	45.450.869.089	50.921.637.948	27.202.772.479	5.040.704.260	3.171.588.000	131.787.571.776
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11.881.627.851	4.408.449.585	6.054.750.811	616.673.661	-	22.961.501.908
Tại ngày cuối năm	9.311.871.951	2.477.211.531	6.418.700.359	286.999.319	-	18.494.783.160

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 98.192.766.091 đồng.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.620.432.847	1.381.600.000	9.002.032.847
Số dư cuối năm	7.620.432.847	1.381.600.000	9.002.032.847
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.852.380.842	1.325.740.671	3.178.121.513
- Khấu hao trong năm	100.153.560	55.859.329	156.012.889
Số dư cuối năm	1.952.534.402	1.381.600.000	3.334.134.402
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.768.052.005	55.859.329	5.823.911.334
Tại ngày cuối năm	5.667.898.445	-	5.667.898.445

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.525.029.445 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ	26.250.000	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	100.623.335	69.985.754
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	96.315.242	68.458.008
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	51.611.669	24.166.666
- Các khoản khác	169.489.207	77.763.334
	444.289.453	240.373.762
b) Dài hạn		
- Quyền sử dụng đất thuê và lệ phí trước bạ lô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An (1)	66.870.595.211	68.728.111.739
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	611.063.700	292.362.028
- Tiền thuê kho chờ phân bổ	184.074.075	203.454.548
- Chi phí đăng ký lưu hành sản phẩm mới	564.830.997	-
- Các khoản khác	53.467.688	185.518.273
	68.284.031.671	69.409.446.588

(1) Quyền sử dụng đất thuê của đất lô MF 7,8,9 tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Long An của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017. Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Thời hạn sử dụng đất thuê từ ngày 08/01/2020 đến hết ngày 05/12/2058. Thời hạn thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị là từ tháng 03/2020 đến tháng 12/2022; Công ty đã phân bổ vào chi phí kinh doanh đối với quyền sử dụng đất thuê kể từ thời điểm thuê đất. (Xem thêm tại Ghi chú (1), Thuyết minh số 10).

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (1)	26.555.115.836	26.555.115.836	69.885.868.384	58.113.076.732	38.327.907.488	38.327.907.488
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	8.298.630.817	8.298.630.817	-	-
	26.555.115.836	26.555.115.836	78.184.499.201	66.411.707.549	38.327.907.488	38.327.907.488
b) Vay dài hạn						
+ Vay cá nhân	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000
	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	27.392.000	27.392.000			27.392.000	27.392.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO ngày 16/01/2019, Phụ lục bổ sung số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO/ANNEX02 ký tháng 09/2020, Phụ lục bổ sung số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO/ANNEX03 ký ngày 21/10/2021 và Phụ lục bổ sung số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO/ANNEX04 ký ngày 13/09/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 38.327.907.488 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	4.146.477.181	4.146.477.181	6.773.749.500	6.773.749.500
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	4.146.477.181	4.146.477.181	6.773.749.500	6.773.749.500
<i>Bên khác</i>	70.236.923.112	70.236.923.112	45.493.407.167	45.493.407.167
- Qingdao Hisigma Chemicals Co.,Ltd	9.048.719.250	9.048.719.250	4.420.562.900	4.420.562.900
- Công ty TNHH SUN	4.346.195.700	4.346.195.700	3.284.161.100	3.284.161.100
- Jiangsui Sinamyang International Group Co., Ltd	1.403.040.000	1.403.040.000	2.166.890.830	2.166.890.830
- Bailing Agrochemical Co.,Ltd	4.476.930.000	4.476.930.000	3.994.692.000	3.994.692.000
- Shandong Rainbow Agrosciences Co.,Ltd.	4.533.336.000	4.533.336.000	3.273.351.640	3.273.351.640
- Phải trả các đối tượng khác	46.428.702.162	46.428.702.162	28.353.748.697	28.353.748.697
	74.383.400.293	74.383.400.293	52.267.156.667	52.267.156.667

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đỗ Văn Sám	21.956.835	237.075.754
- Hộ kinh doanh Võ Thị Thi	163.428.894	120.641.927
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu vật tư Nông nghiệp Lộc Hà	95.419.344	-
- Hộ kinh doanh Hoàng Mai	88.104.152	-
- Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Sáu Diệu	43.112.347	3.599.903
- Công ty TNHH Khánh Hiền	73.545.456	18.872.960
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	904.023.855	4.164.754.056
	1.389.590.883	4.544.944.600

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	10.331.473.161	10.331.473.161	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	343.271.104	343.271.104	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	397.486.514	-	4.993.573.766	1.957.192.947	-	2.638.894.305
- Thuế thu nhập cá nhân	26.068.005	459.819.423	1.568.827.150	1.421.381.484	-	581.197.084
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.578.021	-	9.036.382.714	9.036.382.714	5.578.021	-
- Các loại thuế khác	1.000.000	-	17.000.000	16.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.038.616.390	1.040.833.597	2.217.207	-
	430.132.540	459.819.423	27.329.144.285	24.146.535.007	7.795.228	3.220.091.389

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	29.918.162	19.643.510
- Chi phí hỗ trợ bán hàng, chiết khấu thương mại	1.129.901.421	596.312.043
- Chi phí hội nghị, tri ân khách hàng	5.514.698.579	6.064.076.660
- Chi phí phải trả khác	548.161.760	803.014.894
	7.222.679.922	7.483.047.107

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.215.624.278	1.011.644.479
- Bảo hiểm xã hội	10.012.700	11.696.169
- Bảo hiểm y tế	43.278.716	46.065.956
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.242.909	8.067.629
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.338.550.795	6.074.852.245
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.043.981.687	3.377.086.696
<i>Phải trả cán bộ công nhân viên</i>	<i>177.772.682</i>	<i>149.390.345</i>
<i>Các quỹ xã hội của Công ty</i>	<i>152.097.299</i>	<i>176.097.299</i>
<i>Vật tư, hàng hóa mượn phải trả</i>	<i>3.987.140.130</i>	<i>24.632.524</i>
<i>Sản phẩm lỗi kỹ thuật phải trả khách hàng</i>	<i>2.421.770.518</i>	<i>2.760.928.700</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>305.201.058</i>	<i>266.037.828</i>
	14.658.691.085	10.529.413.174
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.000.000	5.000.000
	5.000.000	5.000.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	244.607.920.000	59.791.585.832	2.388.870.815	21.738.764.857	328.527.141.504
Lãi trong năm trước	-	-	-	13.299.821.254	13.299.821.254
Phân phối lợi nhuận	-	600.207.590	-	(19.997.133.590)	(19.396.926.000)
Số dư cuối năm trước	244.607.920.000	60.391.793.422	2.388.870.815	15.041.452.521	322.430.036.758
Số dư đầu năm nay	244.607.920.000	60.391.793.422	2.388.870.815	15.041.452.521	322.430.036.758
Lãi trong năm nay	-	-	-	15.694.699.513	15.694.699.513
Phân phối lợi nhuận (*)	-	664.991.063	-	(14.385.619.188)	(13.720.628.125)
Giảm khác (**)	-	-	-	(1.157.192.947)	(1.157.192.947)
Số dư cuối năm nay	244.607.920.000	61.056.784.485	2.388.870.815	15.193.339.899	323.246.915.199

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TST-ĐHĐCĐ2022 ngày 26 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế chưa phân phối năm 2021 chuyển sang	15.041.452.521
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	664.991.063
Trích Quỹ Khen thưởng, Quỹ Phúc lợi	1.329.982.125
Trích Quỹ thưởng người quản lý công ty	160.250.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 đồng)	12.230.396.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chuyển sang năm sau	655.833.333

(**) Trong năm, Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam điều chỉnh số thuế TNDN bị truy thu theo Quyết định số 2716/QĐ-CT ngày 31/08/2022 số tiền là 1.157.192.947 đồng. Điều chỉnh này làm tăng thuế TNDN trong kỳ là 1.157.192.947 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124.750.080.000	51,00	124.750.080.000	51,00
Ông Nguyễn Đức Thuần	49.487.200.000	20,23	49.487.200.000	20,23
Bà Lâm Thị Mai	20.629.800.000	8,43	20.629.800.000	8,43
Cổ đông khác	49.740.840.000	20,34	49.740.840.000	20,34
	244.607.920.000	100,00	244.607.920.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	244.607.920.000	244.607.920.000
- Vốn góp cuối năm	244.607.920.000	244.607.920.000
Cổ tức, lợi nhuận:	18.305.248.245	23.996.576.581
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	6.074.852.245	5.650.982.581
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	12.230.396.000	18.345.594.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.230.396.000	18.345.594.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(11.966.697.450)	(17.921.724.336)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(11.966.697.450)	(17.921.724.336)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	6.338.550.795	6.074.852.245

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	24.460.792	24.460.792
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	61.056.784.485	60.391.793.422
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.388.870.815	2.388.870.815
	63.445.655.300	62.780.664.237

21. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp	129.862.337	129.862.337
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	129.862.337	129.862.337

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số tỉnh, thành phố (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Bình Dương,...) để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng, nhà máy, kho trung chuyển và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	32.339,00	36.339,00

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	5.091.780.306	14.631.709.374
Doanh thu thành phẩm	561.089.076.015	535.261.031.338
Doanh thu gia công	1.246.882.100	2.025.888.780
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.750.000	62.335.400
	567.456.488.421	551.980.964.892

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	28.907.943.117	25.936.138.918
- Giảm giá hàng bán	-	17.525.454
- Hàng bán bị trả lại	1.702.693.647	7.087.815.089
	30.610.636.764	33.041.479.461

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.715.444.631	14.606.940.461
Giá vốn của thành phẩm đã bán	380.121.407.963	353.183.050.973
Giá vốn của hoạt động gia công	1.065.622.246	1.571.133.594
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(286.833.214)	(153.710.237)
	385.615.641.626	369.207.414.791

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.873.047.281	1.105.558.039
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.839.251.108	1.826.663.122
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	310.041.049	1.552.206.875
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.159.565.640	232.329.091
	7.181.905.078	4.716.757.127

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.428.317.876	1.585.495.509
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.799.944.134	10.171.789.127
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.499.844.614	113.831.864
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.805.106.652	8.996.235.266
	15.533.213.276	20.867.351.766

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.336.787	23.897.273
Chi phí nhân công	34.235.988.854	32.819.711.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.205.491.413	1.419.640.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.607.923.796	10.329.113.416
Chi phí khác bằng tiền	24.545.478.788	22.517.781.362
	72.700.219.638	67.110.143.466

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	237.318.200	235.524.500
Chi phí nhân công	29.298.312.520	30.109.495.721
Chi phí khấu hao tài sản cố định	614.692.858	902.975.287
Chi phí dự phòng	(242.179.536)	3.302.235.336
Thuế, phí và lệ phí	7.234.107.937	6.207.354.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.631.898.932	6.709.690.807
Chi phí khác bằng tiền	4.982.880.362	3.419.274.436
	49.757.031.273	50.886.550.495

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập được hưởng do nhà nước đền bù	708.718.200	843.636.363
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	302.727.272	-
Thu nhập từ nguyên liệu bao bì thừa khi kiểm kê	79.413.752	-
Thu nhập khác	48.159.321	23.765.822
	1.139.018.545	867.402.185

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh	17.436.162	34.390.539
Giá trị thành phẩm, nguyên liệu, bao bì xuất hủy do hư hỏng	106.284.407	114.227.414
Các khoản truy thu thuế	1.182.433.154	-
Chi phí khác	15.960.138	93.077
	1.322.113.861	148.711.030

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.238.555.606	16.303.473.195
Các khoản điều chỉnh tăng	9.442.988.297	9.059.354.861
- Thù lao Thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách	315.000.000	252.000.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh trong năm	17.436.162	34.390.539
- Chênh lệch tạm thời liên quan đến các khoản trích trước sang năm sau mới thực chi	1.265.495.801	6.660.388.703
- Chênh lệch tạm thời của Chi phí thuê đất Dự án KCN Đức Hòa 1 Giai đoạn đầu tư	1.857.516.528	1.857.516.528
- Các khoản truy thu thuế	1.182.433.154	-
- Chi phí khác không đủ cơ sở tính thuế (Dự phòng khoản đầu tư MVI, Chi phí thoái vốn MVI)	4.805.106.652	255.059.091
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.499.639.811)	(10.087.312.067)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.839.251.108)	(1.826.663.122)
- Chênh lệch tạm thời đã nộp thuế trong năm 2020 và chi năm 2021	(6.660.388.703)	(8.260.648.945)
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.181.904.092	15.275.515.989
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.836.380.818	3.055.103.198
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	1.157.192.948	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(397.486.514)	(1.042.149.907)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.957.192.947)	(2.410.439.805)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.638.894.305	(397.486.514)

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.367.609.078	2.075.084.353
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.367.609.078	2.075.084.353

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.332.077.741	1.652.129.789
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(624.602.466)	(1.703.581.046)
	707.475.275	(51.451.257)

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	328.263.465.646	294.059.548.518
Chi phí nhân công	83.382.065.489	83.365.546.631
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.573.893.781	8.098.284.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.058.819.083	28.601.120.668
Chi phí khác bằng tiền	50.904.157.927	56.616.127.826
	504.182.401.926	470.740.628.624

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2022	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.248.837.916	-	-	52.248.837.916
Phải thu khách hàng, phải thu khác	207.860.795.969	198.320.000	-	208.059.115.969
	260.109.633.885	198.320.000	-	260.307.953.885
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.566.485.071	-	-	86.566.485.071
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79.770.122.478	131.450.000	-	79.901.572.478
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	186.336.607.549	131.450.000	-	186.468.057.549

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2022	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	38.327.907.488	27.392.000	-	38.355.299.488
Phải trả người bán, phải trả khác	89.042.091.378	5.000.000	-	89.047.091.378
Chi phí phải trả	7.222.679.922	-	-	7.222.679.922
	134.592.678.788	32.392.000	-	134.625.070.788
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	26.555.115.836	27.392.000	-	26.582.507.836
Phải trả người bán, phải trả khác	62.796.569.841	5.000.000	-	62.801.569.841
Chi phí phải trả	7.483.047.107	-	-	7.483.047.107
	96.834.732.784	32.392.000	-	96.867.124.784

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN KHÁC

Tại Công ty liên kết của Công ty là Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI), kể từ thời điểm 31/08/2021, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn; Phần lớn các khoản phải trả của MVI đã quá hạn thanh toán và chưa có nguồn để hoàn trả; Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. (MISB) đã thu hồi lại thương hiệu Mosfly. Những nguyên nhân trên khiến cho Công ty MVI đã tạm dừng hoạt động. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã khởi kiện Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. (MISB) là đối tác cùng thành lập Công ty liên kết MVI, ra Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc MISB tuân thủ Điều lệ công ty MVI về chỉ định nhân sự giữ vị trí Tổng Giám đốc của MVI để tiếp tục hoạt động và buộc MISB bồi thường thiệt hại trong thời gian MVI không có Tổng Giám đốc nên không thể hoạt động dẫn đến MVI thua lỗ. Tòa án đang thụ lý vụ án đối với đơn khởi kiện MISB.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân